

in dung
auditing
consulting

pdac

Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn PHAN DŨNG
PHAN DUNG Auditing & Consulting Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

pdac pdac pdac pdac pdac
pdac pdac pdac pdac pdac

MỤC LỤC

Bảng Cân đối kế toán

Các chỉ tiêu kế toán

Các chỉ tiêu kế toán

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

1 - 2

Báo cáo Kiểm toán độc lập

3 - 4

Bảng Cân đối kế toán

5 - 8

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

9

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

10 - 11

Thuyết minh Báo cáo tài chính

12 - 25

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 05 đến trang 25.

4. Các nghiệp vụ trọng yếu, bất thường và sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được phản ánh trên báo cáo này, không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng (PDAC) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành khi lập Báo cáo tài chính; các sổ sách và chứng từ kế toán được ghi chép và lưu giữ đầy đủ, để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản Công ty, và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo Chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông – Mỹ Tho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 467 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 25-01-2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Thị Huệ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Số: 44/2016/PDAC-KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 18/02/2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông – Mỹ Tho từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc, liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục V.8 Thuyết minh Báo cáo tài chính, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 31/12/2016 là 327.847.747.183 đồng, Chúng tôi kiểm tra dựa trên cơ sở hồ sơ, tài liệu thanh quyết toán, các chứng từ và sổ sách kế toán do Công ty cung cấp. Công việc kiểm toán không bao gồm việc kiểm toán giá trị, khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành.

Như đã nêu tại mục V.2, V.9 và V.10 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn và Người mua trả tiền trước ngắn hạn đến ngày 31/12/2016 với số tiền lần lượt là 488.370.503 đồng, 4.975.115.055 đồng và 95.513.455 đồng. Đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt là 137.980.250 đồng, 529.750.486 đồng và 88.163.455 đồng. Với tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với các khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục IV.11.2 Thuyết minh Báo cáo tài chính, Khách sạn Mê Kông đã đưa vào vận hành và phát sinh doanh thu từ tháng 10/2015. Tuy nhiên Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ Tháng 10/2015 đến Tháng 12/2016 theo Hợp đồng thuê đất số 1833/HĐTD ngày 31/10/2008 và Công văn Thông báo tạm miễn tiền thuê đất số 439/CT-THNVDT ngày 22/05/2013 của Cục thuế Tỉnh Tiền Giang. Với những tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi không có cơ sở để xác định chi phí thuê đất trong giai đoạn từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2016 cũng như ảnh hưởng của các khoản chi phí này đến kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty.

Như đã nêu tại mục V.8, VIII.2 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang đến 31/12/2016 là 327.847.747.183 đồng. Dự án Khách sạn Mê Kông đã đưa vào vận hành và phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh khách sạn từ tháng 10/2015. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng khách sạn vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tính khấu hao tài sản theo quy định. Công ty đã có công văn số 1140/MKMT ngày 28/10/2016 trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc không trích khấu hao từ ngày vận hành thử cho đến khi Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang thực hiện xong việc thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được công văn trả lời của cơ quan chức năng có thẩm quyền về vấn đề trên. Với tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không có cơ sở để xác định chi phí khấu hao của tài sản nêu trên và ảnh hưởng (nếu có) của việc chưa ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông – Mỹ Tho tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như đã nêu tại Mục V.13.1 Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 ngày 19/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là 370.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2016, các cổ đông Công ty chưa góp đủ vốn, số tiền 31.695.455.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.


Giám đốc
Số chứng thực 167, quyển số 01
Kiểm toán viên
25-01-2019
VỖ ĐOÀN THIÊN THANH
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
0171-2013-118-1
Phạm Thị Hưu
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
349-2014-118-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.716.224.787	15.700.119.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.267.199.752	4.461.385.857
1. Tiền	111	V.1	6.267.199.752	4.461.385.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.736.977	5.682.894.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	488.370.503	179.051.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	136.750.000	5.496.843.070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.616.474	7.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		234.316.093	48.795.231
1. Hàng tồn kho	141	V.5	234.316.093	48.795.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.541.971.965	5.507.044.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	131.978.677	109.511.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.409.993.288	5.397.533.392
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.347.424.282	194.827.128.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		271.552.625	302.007.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	271.552.625	302.007.125
- Nguyên giá	222		384.741.537	680.630.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.188.912)	(378.622.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		327.847.747.183	194.525.121.384
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	327.847.747.183	194.525.121.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.124.474	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	228.124.474	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		337.063.649.069	210.527.248.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.258.102.840	237.111.207
I. Nợ ngắn hạn	310		5.258.102.840	237.111.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.975.115.055	28.400.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	95.513.455	198.016.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	187.474.330	7.894.426
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	-	2.799.981
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	331.805.546.229	210.290.137.031
I. Vốn chủ sở hữu	410		331.805.546.229	210.290.137.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.304.545.000	215.304.545.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.304.545.000	215.304.545.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	559.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.498.998.771)	(5.014.966.969)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.014.966.969)	(2.927.400.501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.484.031.802)	(2.087.566.468)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		337.063.649.069	210.527.248.238

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng - SCT/BS

Số chứng thực

25-01-2019



PHẠM LÊ CHÂU TÙNG

TRẦN VĂN CUNG

Phạm Thị Hương

Ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



DƯƠNG HỮU LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.131.795.177	2.332.471.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.131.795.177	2.332.471.759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.837.920.731	2.473.204.164
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.293.874.446	(140.732.405)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	210.602.817	41.890.432
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	459.764.679	135.350.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.557.676.862	1.893.985.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.512.964.278)	(2.128.177.928)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	39.522.728	55.525.460
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.590.252	14.914.000
13. Lợi nhuận khác	40		28.932.476	40.611.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.484.031.802)	(2.087.566.468)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.484.031.802)	(2.087.566.468)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(439)	(970)

Ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 167 quyền số 91-5CT/BS

Ngày 25-01-2017

PHẠM LÊ CHÂU TÙNG

TRẦN VĂN CUNG

ĐƯƠNG HỮU LỘC

Phạm Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.484.031.802)	(2.087.566.468)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.454.500	2.537.875
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(559.000)	361.775
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.292.828)	(41.890.432)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.676.429.130)	(2.126.557.250)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.997.697.197	4.398.901.109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(185.520.862)	(48.795.231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.020.991.633	202.456.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(250.591.972)	(109.511.179)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.906.146.866	2.316.493.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.322.625.799)	(113.596.544.741)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.020.101	41.890.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.100.332.971)	(113.554.654.309)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	123.000.000.000	115.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.000.000.000	115.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.805.813.895	3.761.839.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.461.385.857	699.546.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.267.199.752	4.461.385.857

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



PHẠM LÊ CHÂU TÙNG

TRẦN VĂN CUNG

ĐƯƠNG HỮU LỘC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 167 quyển số 21 - SCT/BS

Ngày 25 01 2019

ĐƠN TỊCH MẸN HỒI ĐÁP



Phạm Thị Huệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông – Mỹ Tho được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200655742 đăng ký lần đầu ngày 04/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/04/2016 được cấp bởi Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 370.000.000.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 53121000198 chứng nhận lần đầu ngày 27/02/2015 bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang liên quan đến dự án đầu tư “Khách sạn Mê Kông – Mỹ Tho” với vốn đầu tư thực hiện dự án là 353.600.000.000 đồng, thời gian hoạt động của dự án là 44 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư tại thời điểm 31/12/2016:

Nhà đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang	3.283.045	328.304.545.000	97,04%
Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	50.000	5.000.000.000	1,48%
Công ty Cổ phần HTKT TP.HCM	50.000	5.000.000.000	1,48%
Cộng	3.383.045	338.304.545.000	100%

Trụ sở chính: số 1A, đường Tết Mậu Thân, Khu phố 8, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Kinh doanh vũ trường, phòng trà;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), Chi tiết: Massage;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, Chi tiết: Vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Karaoke;
- Cho thuê văn phòng;
- Vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh;
- Tổ chức tour du lịch, sinh thái, du lịch dã ngoại;
- Dịch vụ bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Khách sạn Mê Kông - Mỹ Tho tại số 1A, đường Tết Mậu Thân, Khu phố 8, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đảm bảo các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, Chế độ kế toán Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****1.1. Tỷ giá mà doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng trong kế toán**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

1.2. Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản

Khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2016 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tỷ giá 22.740 VND/USD).

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

- Khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ phải thu dài hạn.

- Khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

3.5. Phương pháp tính giá thành

Giá thành hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh. Cuối mỗi quý, Công ty kết chuyển toàn bộ chi phí này vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - Máy móc thiết bị | 3 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn.

Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 24 - 30 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

- Số tiền còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ phải trả ngắn hạn.

- Số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ phải trả dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi từ cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.4 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ bán phế liệu;
- Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu;
- Các khoản thu nhập khác.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**11.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hằng năm và số thuế thực tế phải nộp căn cứ kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan thuế. Số thuế phản ánh trong báo cáo này chỉ là các số ước tính kế toán. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế.

11.2 Tiền thuê đất

Theo Hợp đồng thuê đất số 1833/HĐTĐ ngày 31/10/2008, số tiền thuê đất phải nộp một năm là 917.804.600 đồng. Giá thuê này được ổn định 05 năm từ 13/10/2008 đến 13/10/2013. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính căn cứ theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Theo Công văn Thông báo tạm miễn tiền thuê đất số 439/CT-THNVDT ngày 22/05/2013, thời hạn tạm miễn được tính từ Tháng 05/2011 đến khi công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác/sử dụng. Kết thúc thời hạn được tạm miễn tiền thuê đất, thực hiện quyết toán số tiền thuê đất thực miễn và thời hạn thuê đất được miễn theo quy định. Đến ngày 31/12/2016, Công ty chưa quyết toán số tiền thuê đất trên và chưa xác định được chi phí thuê đất trong giai đoạn từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2016.

12. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Giao dịch giữa các bên có liên quan

Giao dịch giữa các bên có liên quan là việc chuyển giao các quyền hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	45.184.413	277.947.933
+ Tiền mặt (VND)	44.615.913	277.052.033
+ Tiền mặt (25 USD)	568.500	895.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.222.015.339	4.183.437.924
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	6.051.350.729 (a)	4.042.569.924
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	170.664.610 (b)	140.868.000
Cộng	6.267.199.752	4.461.385.857
(a) Số dư Tiền gửi VND:	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang	5.615.702.007	3.877.214.945
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	423.010.925	-
- NH TMCP An Bình - CN Tiền Giang	12.637.797	165.354.979
Cộng	6.051.350.729	4.042.569.924
(b) Số dư tiền gửi ngoại tệ:	Số Cuối năm	Số Đầu năm
	Nguyên tệ Tương đương VND	Nguyên tệ Tương đương VND
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang	7.505,04 170.664.610	6.300,00 140.868.000
Cộng	7.505,04 170.664.610	6.300,00 140.868.000
2. Các khoản phải thu khách hàng		
2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	124.335.250	-
- Trương Thị Ngọc Bích	106.220.000	-
- Công Ty TNHH Du Lịch Nắng Vàng	75.405.000	-
- Công Ty Cổ Phần Nanovet Miền Nam	59.241.000	-
- Viện Quản Trị Và Tài Chính	15.153.900	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Trái Cây Hùng Phát	13.590.000	-
- Công Ty TNHH Thuận Phú	11.641.000	-
- Công Ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Tiền Giang	8.943.000	-
- CN Công Ty Thuận Phú - Khu Khám Chữa Bệnh Theo Yêu Cầu Và Kỹ Thuật Cao	5.451.000	-
- Lưu Văn Phi	5.400.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ Hành SaiGon Tourist	-	138.395.000
- Công ty CP Green Feed VN	-	40.656.000
- Khách hàng khác	62.990.353	-
Cộng	488.370.503	179.051.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công Ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Tiền Giang		8.943.000	-
Cộng		8.943.000	-
3. Trả trước cho người bán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công Ty TNHH Kiểm Toán Việt Úc		120.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Phan Dũng		13.750.000	-
- Văn Phòng Tổng Cục Du Lịch		3.000.000	-
- Công ty TNHH Thuận Phú	-	-	2.764.873.200
- Công ty TNHH MTV TMDV&KT Ánh sáng Việt	-	-	1.425.123.000
- Công ty TNHH An Phát	-	-	452.975.000
- Công Ty TNHH Tư Vấn Quản Lý BĐS Harest	-	-	225.000.000
- Chi Nhánh Cty TNHH Hoàn Mỹ	-	-	177.552.870
- Công ty TNHH Phúc Du	-	-	159.200.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng Tiền Giang	-	-	128.619.000
- Công ty TNHH Sinh Tài	-	-	90.000.000
- Công ty CP Công nghệ EZCLOUD	-	-	73.500.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Chất lượng Đầu Tiên	-	-	-
Cộng		136.750.000	5.496.843.070
4. Phải thu khác		Số Cuối năm	Số Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu Cơ quan BHXH khoản đã chi BHXH cho người lao động		609.579	-
- Tạm ứng	39.022.000	-	7.000.000
+ Phạm Văn Út	26.000.000	-	-
+ Trần Thị Ngọc Vẽ	2.112.000	-	-
+ Phan Thị Duy Ngọc	2.090.000	-	-
+ Lê Thị Thanh Thủy	2.000.000	-	-
+ Ngô Thị Cẩm Tú	2.000.000	-	-
+ Phan Nguyễn Bích Vân	2.000.000	-	-
+ Lê Phước Chung	-	-	5.000.000
+ Nguyễn Thị Thùy Trang	-	-	2.000.000
+ 3 cá nhân khác	2.820.000	-	-
- Phải thu khác	7.984.895	-	-
+ Phạm Lê Châu Tùng	6.914.885	-	-
+ Thái Huy Cường	1.070.010	-	-
Cộng	47.616.474	-	7.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	101.489.881	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	92.835.027	-	-	-
- Hàng hóa	39.991.185	-	48.795.231	-
Cộng	234.316.093	-	48.795.231	-

6. Chi phí trả trước	Số Cuối năm	Số Đầu năm
6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	131.978.677	109.511.179
- Chi phí công cụ dụng cụ	121.778.677	89.111.179
- Phần mềm kế toán	10.200.000	20.400.000
6.2. Chi phí trả trước dài hạn	228.124.474	-
- Công cụ dụng cụ	228.124.474	-
Cộng	360.103.151	109.511.179

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, Truyền Dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	295.888.545	80.196.537	304.545.000	680.630.082
- Thanh lý, nhượng bán	(295.888.545)	-	-	(295.888.545)
Số dư cuối năm	-	80.196.537	304.545.000	384.741.537
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	295.888.545	80.196.537	2.537.875	378.622.957
- Khấu hao trong năm	-	-	30.454.500	30.454.500
- Thanh lý, nhượng bán	(295.888.545)	-	-	-
Số dư cuối năm	-	80.196.537	32.992.375	113.188.912
III. Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	302.007.125	302.007.125
- Tại ngày cuối năm	-	-	271.552.625	271.552.625

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 80.196.537 đồng

8. Xây dựng cơ bản dở dang	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Chi phí xây dựng Khách sạn Mê Kông - Mỹ Tho số 1A, Đường Tết Mậu Thân, Khu phố 8, P.4, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	327.847.747.183	194.525.121.384
Cộng	327.847.747.183	194.525.121.384

(e) Công ty đang thực hiện kiểm toán giá trị công trình theo hợp đồng dịch vụ tư vấn số 20160412017/XDCB ngày 12/04/2016. Đến 31/12/2016, công việc kiểm toán khối lượng, giá trị công trình chưa hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Phải trả người bán	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Thuận Phú	3.616.368.000	3.616.368.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Đ.H.C	704.312.760	704.312.760	-	-
- Công Ty TNHH MTV TM DV & KT Ánh Sáng Việt	178.140.447	178.140.447	-	-
- Công Ty CP Tư Vấn Quản Lý Chất Lượng Đầu Tiên	87.500.000	87.500.000	-	-
- Nguyễn Văn Bé Sáu	49.425.100	49.425.100	-	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu An Phát	45.034.170	45.034.170	-	-
- Văn Trần Thùy Tiên	29.046.500	29.046.500	-	-
- Công ty TNHH Châu Khánh Đăng	26.190.000	26.190.000	-	-
- Mai Ngọc Thanh	25.943.500	25.943.500	-	-
- Nguyễn Thị Nghĩa Viên	25.644.000	25.644.000	-	-
- Công ty TNHH Sao Nam Tiền Giang	-	-	28.400.000	28.400.000
- Nhà cung cấp khác	187.510.578	187.510.578	-	-
Cộng	4.975.115.055	4.975.115.055	28.400.000	28.400.000

10. Người mua trả tiền trước	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Võ Thị Thu Phương	25.000.000	25.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Ánh Tuyết	13.100.000	13.100.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hải Đăng	10.000.000	10.000.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Chu Du Hai Bốn	7.350.000	7.350.000	-	-
- Công Ty TNHH Du Lịch Thiên Thanh	5.250.000	5.250.000	-	-
- Võ Thị Duy Thanh	5.000.000	5.000.000	-	-
- Công ty TNHH Giày Wanbang	-	-	40.656.000	40.656.000
- Công ty Habitat for Humani VN	-	-	140.868.000	140.868.000
- Ông Morris George Kenneth	-	-	13.020.000	13.020.000
- Khách hàng khác	29.813.455	29.813.455	3.472.800	3.472.800
Cộng	95.513.455	95.513.455	198.016.800	198.016.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp	Số Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	145.688.844	-	145.688.844
- Thuế thu nhập cá nhân	7.894.426	33.891.060	-	41.785.486
Cộng	7.894.426	179.579.904	-	187.474.330

12. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	1.794.442
- Bảo hiểm xã hội	-	1.005.539
Cộng	-	2.799.981

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(2.927.400.501)	197.225	97.072.796.724
- Tăng vốn trong năm trước	115.304.545.000	-	-	115.304.545.000
- Tăng khác	-	-	361.775	361.775
- Lỗ trong năm trước	-	(2.087.566.468)	-	(2.087.566.468)
Số dư đầu năm nay	215.304.545.000	(5.014.966.969)	559.000	210.290.137.031
- Tăng vốn trong năm nay	123.000.000.000	-	-	123.000.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	(1.484.031.802)	-	(1.484.031.802)
- Giảm khác	-	-	(559.000)	(559.000)
Số dư cuối năm (g)	338.304.545.000	(6.498.998.771)	-	331.805.546.229

(g) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 ngày 19/04/2016, vốn điều lệ: 370.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2016, vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu là 338.304.545.000 đồng, vốn chưa góp là 31.695.455.000 đồng.

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang	328.304.545.000	205.304.545.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần HTKT TP.HCM	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	338.304.545.000	215.304.545.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và
phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	215.304.545.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	123.000.000.000	115.304.545.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	338.304.545.000	215.304.545.000

13.4 Cổ phần

	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.700.000	3.700.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.383.045	2.153.045
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành	100.000 đồng/cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

13.5. Phân phối lợi nhuận

		<u>Năm nay</u>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	(1)	(5.014.966.969)
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm trước:	(2)	-
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay	(3)=(1)-(2)	(5.014.966.969)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(4)	(1.484.031.802)
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm nay:	(5)	-
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay	(6)=(4)-(5)	(1.484.031.802)
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm nay	(7)=(6)+(3)	<u>(6.498.998.771)</u>

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- USD	<u>7.530,04</u>	<u>6.325,00</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
1.1 Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.131.795.177	2.332.471.759
Cộng	13.131.795.177	2.332.471.759

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Công ty TNHH MTV Xô số Kiến Thiết Tiền Giang	421.554.545	51.975.453
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	421.554.545	51.975.453
Cộng	421.554.545	51.975.453

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	8.837.920.731	2.473.204.164
Cộng	8.837.920.731	2.473.204.164

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	204.020.101	41.890.432
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.582.716	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.682.000	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.900.716	-
Cộng	210.602.817	41.890.432

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	271.862.806	109.902.300
- Chi phí vật liệu, bao bì	329.091	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.227.818	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.678.710	22.727.273
- Chi phí bằng tiền khác	154.666.254	2.721.228
Cộng	459.764.679	135.350.801

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.607.349.934	824.804.588
- Chi phí vật liệu, bao bì	42.958.624	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.523.833	92.883.845
- Chi phí khấu hao, phân bổ	46.029.500	2.537.875
- Thuế, phí và lệ phí	18.178.000	12.883.709
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.065.890	445.122.402
- Chi phí bằng tiền khác	98.571.081	515.752.735
Cộng	5.557.676.862	1.893.985.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán vật tư của văn phòng làm việc		
- đường Lê Thị Hồng Gấm	18.272.727	-
- Tiền thưởng theo hợp đồng phát triển khách hàng	11.250.000	-
- Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	10.000.001	54.545.460
- Thu nhập từ bán phế liệu	-	980.000
Cộng	39.522.728	55.525.460
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí mời thầu	6.700.000	14.914.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm thuế	2.100.000	-
- Chi phí phạt chậm nộp	190.252	-
- Chi phí khác	1.600.000	-
Cộng	10.590.252	14.914.000
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	- (h)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
(h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.484.031.802)
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế		237.267.584
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành HĐSXKD		160.400.000
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo qui định		76.867.584
- Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế		2.900.716
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản tiền		2.900.716
- Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.249.664.934)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆCác giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến
BCLCTT trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Tăng vốn góp không bằng tiền	-	304.545.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan***Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:*

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền (VND)
Ông Lý Minh Ân	Chủ tịch HĐQT	Tổng thu nhập trong năm 2016	47.800.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	120.000
Ông Nguyễn Văn Chánh	Phó Chủ tịch HĐQT	Tổng thu nhập trong năm 2016	32.000.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	-
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	Tổng thu nhập trong năm 2016	31.000.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	3.100.000
Ông Dương Hữu Lộc	Giám đốc	Tổng thu nhập trong năm 2016	75.800.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	120.000
Bà Nguyễn Thị Thành	Phó Giám đốc đến 31/10/2016	Tổng thu nhập trong năm 2016	194.000.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	2.814.603
Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng Ban kiểm soát	Tổng thu nhập trong năm 2016	18.000.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	-
Ông Trần Văn Cung	Kế toán trưởng	Tổng thu nhập trong năm 2016	132.200.000
		Thuế TNCN đã khấu trừ năm 2016	-
Công ty TNHH MTV	Cổ đông	Số dư nợ phải thu đầu năm	-
Xổ số Kiến Thiết	góp vốn	Cung cấp dịch vụ trong năm	463.710.000
Tiền Giang		Thu tiền trong năm	454.767.000
		Số dư nợ phải thu cuối năm	8.943.000

2. Thông tin khác

Công ty đã có công văn số 1140/MKMT ngày 28/10/2016 gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc khách sạn Mê Kông - Mỹ Tho tại số 1A, Đường Tết Mậu Thân, Khu phố 8, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang đang vận hành thử nghiệm và đề nghị Ủy ban chấp thuận cho Công ty không trích khấu hao từ ngày vận hành thử cho đến khi Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang thực hiện xong việc thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Người lập biểu

Số chứng thực quyền số - SCT/BS
Ngày 25-01-2019

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

PHẠM LÊ CHÂU TÙNG

TRẦN VĂN CUNG

DUYÊN HỮU LỘC

Phạm Thị Huệ